TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THÁI BÌNH** **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 29/3/2023
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI BÌNH, TỈNH THÁI BÌNH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Lý

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị An

Bà Hoàng Thị Phụng

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Vũ Thị Huế - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình*** *tham gia phiên tòa*: Bà Đặng Huyền Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 122/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2023/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Dương Thị N, sinh năm: 1994.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 14, phường T, thành phố T1, tỉnh T1.

Nơi cư trú: Số nhà 29, đường D, tổ 01, phường P, thành phố T1, tỉnh T1.

Bị đơn: Anh Bùi Hữu T2, sinh năm 1983.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 14, phường T, thành phố T1, tỉnh T1.

Nơi cư trú: Thôn P1, xã V, thành phố T1, tỉnh T1.

(Chị Dương Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt, anh Bùi Hữu T2 vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, quá trình giải quyết vụ án, chị Dương Thị N trình bày:

Chị và anh Bùi Hữu T2 tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn vào ngày 24 tháng 6 năm 2016 tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố T1, tỉnh T1. Sau khi kết hôn, cuộc sống khó khăn nhưng anh T2 không chịu đi làm, thường xuyên rượu chè, không có trách nhiệm với vợ con. Chị và gia đình đã nhiều lần khuyên nhủ, động viên nhưng anh T2 không thay đổi. Anh chị đã sống ly thân, mỗi người ở một nơi, không quan tâm đến nhau. Đến nay chị N xác định không còn tình cảm với anh T2, không thể chung sống với nhau được nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T2.

Về con chung: Chị và anh Bùi Hữu T2 có một con chung là Bùi Hữu V1, sinh ngày 27 tháng 01 năm 2017. Chị N đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh T2 cấp dưỡng cho con. Chị N đang làm công việc tiếp thị, bán hàng cho các nhãn hàng, tổng thu nhập bình quân hàng tháng từ 8.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng.

Về quan hệ tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 14/02/2023, bị đơn là anh Bùi Hữu T2 trình bày: Về thời gian và điều kiện kết hôn như chị Dương Thị N trình bày. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống không hạnh phúc và có nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng về quan điểm sống. Vợ chồng đã sống ly thân được một thời gian, không còn quan tâm đến nhau. Anh T2 đồng ý ly hôn với chị N vì vợ chồng không còn tình cảm với nhau.

Về con chung: Anh và chị N có một con chung như chị N trình bày. Ly hôn, anh T2 đồng ý để chị N trực tiếp nuôi dưỡng con chung.

Về quan hệ tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện chính quyền địa phương nơi anh Bùi Hữu T2 cư trú cung cấp nội dung như sau: Anh Bùi Hữu T2 đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 14, phường T, thành phố T1, tỉnh T1. Theo anh T2 trình bày thì vợ chồng anh T2 chị N chung sống không hạnh phúc do tính tình không hợp nhau. Anh chị hiện tại đã sống ly thân, anh T2 sống một mình tại thôn P1, xã V, thành phố T1, tỉnh T1. Nay chị N xin ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ quy định tại các điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ quy định tại các điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Dương Thị N được ly hôn anh Bùi Hữu T2.

- Về con chung: Giao cho chị Dương Thị N trực tiếp nuôi dưỡng con Bùi Hữu V1. Chị N không yêu cầu anh T2 cấp dưỡng cho con nên không đặt ra giải quyết.

- Về quan hệ tài sản: Chị N và anh T2 không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

- Về án phí: Chị Dương Thị N phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Chị Dương Thị N khởi kiện xin ly hôn anh Bùi Hữu T2 có nơi cư trú tại thành phố T1 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Nguyên đơn chị Dương Thị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn anh Bùi Hữu T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Dương Thị N và anh Bùi Hữu T2 tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn vào ngày 24 tháng 6 năm 2016 tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố T1, tỉnh T1 là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống với nhau đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, theo chị N nguyên nhân là do cuộc sống khó khăn nhưng anh T2 không chịu đi làm, thường xuyên rượu chè, không có trách nhiệm với vợ con, theo anh T2 trình bày vợ chồng chung sống không hạnh phúc do tính tình không hợp. Chị N xin ly hôn, anh T2 cũng đồng ý chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã ở mức trầm trọng, đời

sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu của chị N xử cho chị N được ly hôn anh T2 là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị Dương Thị N và anh Bùi Hữu T2 có một con chung là Bùi Hữu V1, sinh ngày 27 tháng 01 năm 2017. Hiện nay con chung đang sống cùng với chị N. Chị N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, anh T2 cũng đồng ý. Xét điều kiện thực tế hiện nay, xét nguyện vọng của chị N, anh T2, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình nên giao cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng con chung là phù hợp với quy định tại các điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình, việc cấp dưỡng cho con không đặt ra giải quyết vì chị Dương Thị N không yêu cầu. Anh Bùi Hữu T2 có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Dương Thị N và anh Bùi Hữu T2 không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[3] Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị Dương Thị N phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 203, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Dương Thị N được ly hôn anh Bùi Hữu T2.

2. Về quan hệ con chung: Giao cho chị Dương Thị N trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Bùi Hữu V1, sinh ngày 27 tháng 01 năm 2017. Anh Bùi Hữu T2 không phải cấp dưỡng cho con.

Anh Bùi Hữu T2 có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Chị Dương Thị N và anh Bùi Hữu T2 có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng cho con khi cần thiết.

3. Về quan hệ tài sản: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Chị Dương Thị N phải nộp 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) chị N đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số 0001280 ngày 07/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Bình thành án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Dương Thị N và anh Bùi Hữu T2 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *VKSND TP Thái Bình;*
- *Chi cục THADS TP Thái Bình;*
- *Các đương sự;*
- *UBND phường T, TP T1, tỉnh T1 (ĐKKH số 43/2016, ngày 24/6/2016);*
- *Lưu: hồ sơ, vp.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Lý